

Số: 11.18/CV-TLG

V/v: CBTT Báo cáo tài
chính Quý 4/2017

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q. Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Loại thông tin công bố : 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý 4/2017;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2018 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TLG.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TGD. TC-KT



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-28

HN
TH
AP
P
9
T
13

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, ngày 8 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2017)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017)
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2017)
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.091.968.239.964	1.025.111.080.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	353.869.383.127	424.423.331.022
1. Tiền	111		82.869.383.127	123.423.331.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		271.000.000.000	301.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204.875.546.879	122.515.004.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	176.481.251.100	99.079.216.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	22.626.965.303	18.774.948.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.594.563.494	5.550.973.630
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(827.233.018)	(890.134.313)
III. Hàng tồn kho	140	8	517.175.529.421	460.697.931.983
1. Hàng tồn kho	141		534.007.886.465	478.811.442.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.832.357.044)	(18.113.510.336)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.047.780.537	17.474.812.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.153.542.137	8.251.259.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.141.178.180	7.470.492.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.753.060.220	1.753.060.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476.548.476.472	359.201.386.196
I. Phải thu dài hạn	210		2.002.464.375	2.053.755.852
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.002.464.375	2.053.755.852
II. Tài sản cố định	220		359.509.747.304	289.918.854.187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	273.323.647.755	200.871.576.769
Nguyên giá	222		645.023.141.721	532.701.823.372
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(371.699.493.966)	(331.830.246.603)
2. Tài sản vô hình	227	10	86.186.099.549	89.047.277.418
Nguyên giá	228		115.656.610.948	112.648.407.893
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.470.511.399)	(23.601.130.475)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.211.169.387	8.309.739.078
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	48.211.169.387	8.309.739.078
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	19.694.488.391	19.835.883.107
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.130.607.015	39.083.153.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.207.669.563	14.861.839.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	25.922.937.452	24.221.314.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.568.516.716.436	1.384.312.466.725


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		508.561.941.187	460.086.007.616
I. Nợ ngắn hạn	310		468.795.780.460	413.093.993.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		147.749.949.303	131.879.671.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.295.677.775	7.660.650.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.573.962.561	11.734.745.719
4. Phải trả người lao động	314		14.759.439.048	14.449.860.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	66.837.241.960	53.220.112.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	56.465.313.682	4.386.022.605
7. Vay ngắn hạn	320	19	155.195.485.870	171.584.405.449
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.918.710.261	18.178.525.323
II. Nợ dài hạn	330		39.766.160.727	46.992.013.790
1. Phải trả dài hạn khác			54.500.000	141.717.970
1. Vay dài hạn	338	20	10.838.192.137	20.808.564.711
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	28.873.468.590	26.041.731.109
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	1.059.954.775.249	924.226.459.109
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.059.954.775.249	924.226.459.109
1. Vốn cổ phần	411		505.562.560.000	383.126.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.562.560.000	383.126.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	128.217.023.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.884.643.498	97.075.895.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.226.388.751	315.806.820.611
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204.635.269.491	153.617.482.353
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		195.591.119.260	162.189.338.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.568.516.716.436	1.384.312.466.725


Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

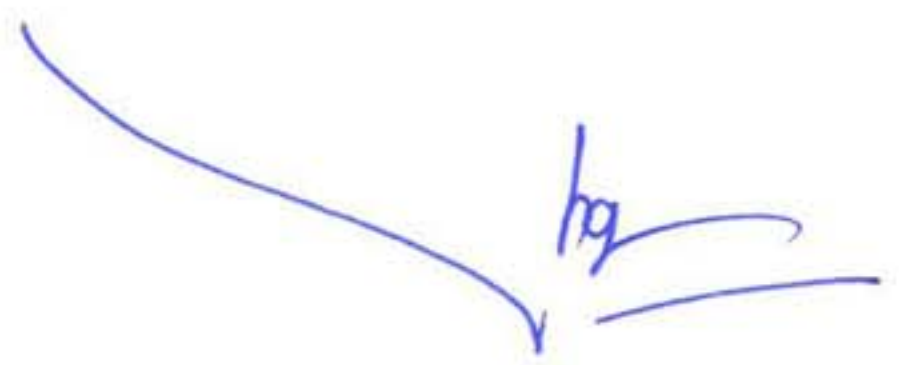

Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng	01		601.018.723.411	518.625.297.273	2.520.900.957.811	2.180.202.835.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(10.524.290.640)	(8.974.085.185)	(23.500.239.936)	(17.886.928.878)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	590.494.432.771	509.651.212.088	2.497.400.717.875	2.162.315.906.238
4. Giá vốn hàng bán	11		(380.957.313.082)	(320.281.539.702)	(1.563.850.760.815)	(1.315.991.880.972)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		209.537.119.689	189.369.672.386	933.549.957.060	846.324.025.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.904.365.568	7.153.832.748	18.669.699.664	20.405.977.867
7. Chi phí tài chính	22	27	(2.782.923.964)	(4.232.902.163)	(12.149.140.252)	(16.302.234.359)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(2.191.286.006)	(2.356.891.535)	(9.500.290.007)	(10.697.412.010)
8. Chi phí bán hàng	25	28	(105.449.884.989)	(78.289.807.330)	(371.405.879.821)	(309.782.396.478)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(67.705.117.671)	(71.464.856.202)	(248.369.871.852)	(238.920.077.749)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.503.558.633	42.535.939.439	320.294.764.799	301.725.294.547
11. Thu nhập khác	31	29	2.046.906.156	1.592.169.498	14.976.961.586	6.460.309.364
12. Chi phí khác	32	29	(64.282.523)	(1.551.488.661)	(666.120.533)	(1.821.984.864)
13. Lợi nhuận khác	40		1.982.623.633	40.680.837	14.310.841.053	4.638.324.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.486.182.266	42.576.620.276	334.605.605.852	306.363.619.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(7.412.097.952)	(10.889.751.280)	(68.249.146.618)	(65.883.045.149)
16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	14	(3.649.483.407)	(6.034.401.887)	1.701.622.845	(407.674.877)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.424.600.907	25.652.467.109	268.058.082.079	240.072.899.021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22			4.833	4.242



Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

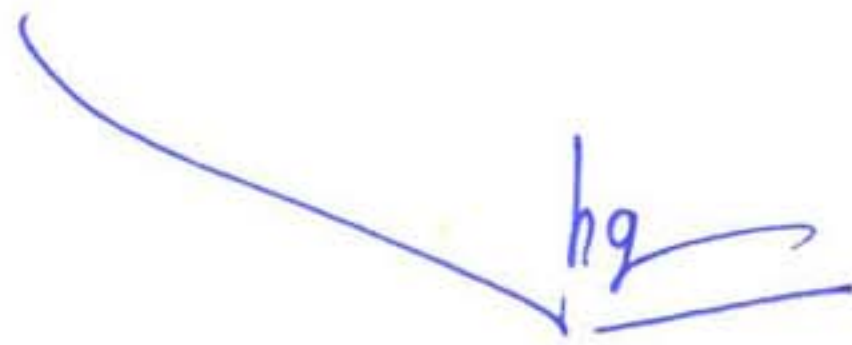
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	40.486.182.266	42.576.620.276	334.605.605.852	306.363.619.047
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	14.151.419.317	12.192.308.959	49.793.084.749	44.323.662.660
Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	03	(75.642.663)	(3.152.562.975)	1.629.077.611	(9.242.721.037)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(75.556.285)	547.778.398	(75.556.285)	547.778.398
Chi phí lãi vay	05	(3.889.896.150)	(4.353.296.425)	(16.212.074.394)	(16.154.393.112)
	06	2.191.286.006	2.356.891.535	9.500.290.007	10.697.412.010
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.787.792.491	50.167.739.768	379.240.427.540	336.535.357.966
Thay đổi các khoản phải thu	09	7.753.739.653	24.305.249.621	(80.420.956.624)	(23.364.463.090)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.036.726.952)	(58.339.610.585)	(55.205.761.419)	(31.581.065.498)
Thay đổi các khoản phải trả	11	497.024.417	(12.126.018.097)	13.505.112.257	52.953.921.709
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.520.954.587)	874.608.221	(8.133.323.089)	63.471.294.940
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.182.349.104)	(2.335.769.457)	(9.502.315.767)	(10.858.150.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.744.041.731)	(22.555.290.982)	(69.215.627.013)	(63.781.053.222)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.048.657.000)	(114.900.000)	(51.120.381.000)	(30.468.272.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.505.827.187	(20.123.991.511)	119.147.174.885	292.907.569.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(71.121.809.783)	(11.146.102.847)	(144.796.945.790)	(135.038.349.499)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	103.636.364	58.959.390	1.858.181.819	1.272.116.663
Tiền thu lãi và cổ tức được chia	27	3.908.770.895	5.217.677.990	14.599.645.906	15.328.330.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.109.402.524)	(5.869.465.467)	(128.339.118.065)	(118.437.902.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Tiền vay đã nhận	33	158.434.567.226	185.874.934.436	550.564.264.097	602.933.842.572
Tiền trả nợ gốc vay	34	(147.849.319.584)	(177.230.074.216)	(576.920.673.014)	(654.127.263.813)
Chi trả cổ tức	36	(896.650)	(57.424.288.650)	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.084.350.992	(48.779.428.430)	(61.364.667.442)	(176.400.052.491)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27.519.224.345)	(74.772.885.408)	(70.556.610.622)	(1.930.385.938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	381.385.944.745	499.193.724.560	424.423.331.022	426.351.225.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.662.727	2.491.870	2.662.727	2.491.870
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	353.869.383.127	424.423.331.022	353.869.383.127	424.423.331.022

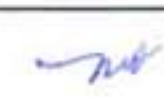


Phạm Thị Giang
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, ngày 8 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

14
10
P
I
I
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33
17
10
1
T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.264.992.175	2.998.295.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.604.390.952	120.425.035.380
Các khoản tương đương tiền (*)	271.000.000.000	301.000.000.000
	353.869.383.127	424.423.331.022

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Crayola LLC	294.534.082	7.283.298.565
Các khách hàng khác	176.186.717.018	91.795.918.371
	176.481.251.100	99.079.216.936

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Fuya Company Limited	1.508.240.598	1.885.441.813
Dokumental GMBH&CO.KG	4.148.582.583	1.644.113.615
SIS International Co., Ltd.	45.354.000	3.745.626.323
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	-	2.958.689.401
Khác	16.924.788.122	8.541.077.475
	22.626.965.303	18.774.948.627

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	795.220.373	1.972.280.459
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.273.455.556	1.305.569.445
Ký quỹ, ký cược	399.377.679	623.580.752
Phải thu khác	4.126.509.886	1.649.542.974
	6.594.563.494	5.550.973.630
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.002.464.375	2.053.755.852
	2.002.464.375	2.053.755.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	33.955.675.164	-	26.857.480.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	194.408.807.454	(8.284.057.100)	170.671.063.119	(11.928.923.001)
Công cụ, dụng cụ	1.958.549.959	-	2.314.278.398	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.154.856.058	(523.256.271)	43.650.355.281	(757.984.595)
Thành phẩm	179.002.061.354	(5.682.723.970)	167.631.102.808	(1.497.573.992)
Hàng hóa	76.527.936.476	(2.342.319.703)	67.687.162.023	(3.929.028.748)
	534.007.886.465	(16.832.357.044)	478.811.442.319	(18.113.510.336)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Trong kỳ, Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.246.148.776 VND (năm 2016: 11.605.880.607 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.527.302.068 VND (năm 2016: 20.428.366.704 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	136.880.932.299	227.548.245.761	36.205.541.859	13.617.151.832	118.449.951.621	532.701.823.372
Tăng trong kỳ	198.385.000	36.802.472.651	7.227.845.184	1.155.003.624	5.617.402.337	51.001.108.796
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.646.821.702	4.470.121.707	-	-	6.797.667.069	64.914.610.478
Điều chỉnh khác	-	1.660.634.515	-	-	-	1.660.634.515
Thanh lý trong kỳ	-	(2.167.262.657)	(2.929.830.309)	-	(157.942.474)	(5.255.035.440)
Số dư cuối kỳ	190.726.139.001	268.314.211.977	40.503.556.734	14.772.155.456	130.707.078.553	645.023.141.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	47.099.299.408	153.888.596.040	18.057.860.783	10.823.523.522	101.960.966.850	331.830.246.603
Khấu hao trong kỳ	6.091.605.658	24.200.862.834	4.668.186.935	2.403.846.111	9.815.107.026	47.179.608.564
Điều chỉnh khác	-	(2.262.816.503)	-	-	-	(2.262.816.503)
Thanh lý trong kỳ	-	(1.917.190.097)	(2.929.830.309)	(42.581.818)	(157.942.474)	(5.047.544.698)
Số dư cuối kỳ	53.190.905.066	173.909.452.274	19.796.217.409	13.184.787.815	111.618.131.402	371.699.493.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	89.781.632.891	73.659.649.721	18.147.681.076	2.793.628.310	16.488.984.771	200.871.576.769
Số dư cuối kỳ	137.535.233.935	94.404.759.703	20.707.339.325	1.587.367.641	19.088.947.151	273.323.647.755
<i>Trong đó</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19 và 20)	45.744.206.164	37.357.577.442	-	-	2.711.287.278	85.813.070.884

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 192.590.520.654 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 183.658.667.703 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	42.429.454.426	367.000.000	115.978.400	112.648.407.893
Tăng trong kỳ	-	3.008.203.055	-	-	3.008.203.055
Số dư cuối kỳ	69.735.975.067	45.437.657.481	367.000.000	115.978.400	115.656.610.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	21.942.287.579	367.000.000	115.978.400	23.601.130.475
Khấu hao trong kỳ	-	5.869.380.924	-	-	5.869.380.924
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	27.811.668.503	367.000.000	115.978.400	29.470.511.399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	68.560.110.571	20.487.166.847	-	-	89.047.277.418
Số dư cuối kỳ	68.560.110.571	17.625.988.978	-	-	86.186.099.549
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 19)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 6.147.359.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.147.359.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	6.408.603.861	5.272.184.485
Chi phí thuê	376.062.264	166.537.445
Công cụ, dụng cụ	954.371.928	929.303.561
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	771.092.005	570.414.438
Khác	1.643.412.079	1.312.819.504
	10.153.542.137	8.251.259.433
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.556.740.491	11.886.148.771
Công cụ, dụng cụ	6.788.913.017	2.438.863.647
Khác	2.862.016.055	536.826.947
	21.207.669.563	14.861.839.365

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.748.113.019	5.287.403.431
Thiết bị đang lắp đặt	26.423.848.596	2.889.281.102
Khác	14.039.207.772	133.054.545
	48.211.169.387	8.309.739.078

301
CÔ
CỔ
TẬP
ĐOÀN
THIÊN
LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<u>30.685.000.000</u>	<u>30.685.000.000</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.855.154.406)	(6.759.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	(570.357.203)	(524.916.893)
	<u>(10.990.511.609)</u>	<u>(10.849.116.893)</u>

Đầu tư dài hạn thuần

	<u>19.694.488.391</u>	<u>19.835.883.107</u>
--	------------------------------	------------------------------

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2017 Đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 Đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
Trích lập trong kỳ/năm	(141.394.716)	(333.927.517)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(10.990.511.609)</u>	<u>(10.849.116.893)</u>

18
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Năm 2016						
Số dư đầu kỳ	11.922.929.343	2.777.488.419	9.047.890.011	862.876.000	17.805.711	24.628.989.484
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	881.481.628	(1.278.324.707)	(71.673.621)	108.154.994	(47.313.171)	(407.674.877)
Số dư cuối kỳ	12.804.410.971	1.499.163.712	8.976.216.390	971.030.994	(29.507.460)	24.221.314.607
Năm 2017						
Số dư đầu kỳ	12.804.410.971	1.499.163.712	8.976.216.390	971.030.994	(29.507.460)	24.221.314.607
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	1.475.240.405	348.585.712	498.319.696	(617.367.751)	(3.155.217)	1.701.622.845
Số dư cuối kỳ	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số thực thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	612.608.052	105.570.969.778	(101.640.664.823)	4.542.913.007
Thuế nhập khẩu	23.048.266	19.049.395.866	(19.057.163.482)	15.280.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.820.469.004	68.249.146.619	(69.215.627.013)	7.853.988.610
Thuế thu nhập cá nhân	2.255.911.811	26.381.030.119	(27.475.161.636)	1.161.780.294
Các loại thuế khác	22.708.586	-	(22.708.586)	-
	11.734.745.719	219.250.542.382	(217.411.325.540)	13.573.962.561

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	55.950.575.334	48.910.534.813
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	-	1.377.071.993
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.072.216.669	438.169.291
Chi phí lãi vay	314.641.946	316.667.706
Khác	8.499.808.011	2.177.668.814
	66.837.241.960	53.220.112.617

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	50.597.703.450	80.697.975
Kinh phí công đoàn	2.239.897.902	1.983.639.420
Khác	3.627.712.330	2.321.685.210
	56.465.313.682	4.386.022.605

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.366.722.905	40.366.722.905	138.668.578.019	(137.098.032.144)	41.937.268.780	41.937.268.780
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	58.462.214.794	58.462.214.794	175.783.576.173	(207.973.972.013)	26.271.818.954	26.271.818.954
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	52.750.855.573	52.750.855.573	175.666.162.077	(162.925.892.137)	65.491.125.513	65.491.125.513
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng United Oversea Việt Nam	6.526.193.729	6.526.193.729	5.214.308.850	(8.236.111.829)	3.504.390.750	3.504.390.750
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.175.770.848	8.175.770.848	54.305.823.952	(49.793.360.527)	12.688.234.273	12.688.234.273
- Chi nhánh Biên Hòa						
	166.281.757.849	166.281.757.849	549.638.449.071	(566.027.368.650)	149.892.838.270	149.892.838.270
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	5.302.647.600	5.302.647.600	5.302.647.600	(5.302.647.600)	5.302.647.600	5.302.647.600
	171.584.405.449	171.584.405.449	554.941.096.671	(571.330.016.250)	155.195.485.870	155.195.485.870

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).
- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).
- Khoản vay ngắn hạn tại NH TNHH MTV HSBC (VN) Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 9).
- Khoản vay ngắn hạn tại NH United Oversea Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	13.256.628.801	-	(5.302.647.600)	7.953.981.201	7.953.981.201
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	12.854.583.510	12.854.583.510	925.815.026	(5.593.540.000)	8.186.858.536	8.186.858.536
	26.111.212.311	26.111.212.311	925.815.026	(10.896.187.600)	16.140.839.737	16.140.839.737

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.302.647.600	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.838.192.137	20.808.564.711
	16.140.839.737	26.111.212.311
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	(5.302.647.600)	(5.302.647.600)
	10.838.192.137	20.808.564.711

Tập đoàn sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Năm 2016					
Số dư đầu kỳ	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	320.421.728.974	821.643.489.472
Phát hành cổ phiếu	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	240.072.899.021	240.072.899.021
Chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(35.422.850.384)	(35.422.850.384)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Số dư cuối kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Năm 2017					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	268.058.082.079	268.058.082.079
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(108.025.264.000)	(108.025.264.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(38.327.301.939)	(38.327.301.939)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn đã phê duyệt phương án phân phối 189.055.512.000 VND từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 30%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của hội đồng quản trị và ban kiểm soát. Trong năm 2016, Tập đoàn đã tạm trích 77.883.560.764 VND, trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 Tập đoàn đã trích phần còn lại tương ứng là 111.171.551.119 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của báo cáo tài chính hợp nhất là 204.635.269.491 VND, bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của Công ty và các công ty con tương ứng là (11.600.251.174) VND và 216.235.520.665 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	383.126.720.000	294.714.640.000
Tăng trong kỳ	122.435.840.000	88.412.080.000
Số cuối kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Cổ tức công bố		
- Cổ tức thanh toán bằng tiền	(108.025.264.000)	(95.781.680.000)
Cổ tức đã trả	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.556.256	38.312.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.556.256	38.312.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 28 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 11.493.584 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần. Tại ngày 8 tháng 11 năm 2017, Công ty hoàn thành việc phát hành 750.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, số cổ phiếu này sẽ không được chuyển nhượng cho đến tháng 11 năm 2018.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	268.058.082.078	240.072.899.021
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(26.805.808.208)	(28.808.747.883)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	241.252.273.870	211.264.151.138
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	49.917.215	49.806.256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.833	4.242

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 16 tháng 5 năm 2017.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 11.493.584 cổ phiếu mới dưới hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần và phát hành 750.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại từ 5.514 VND thành 4.242 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	17.366.020.713	25.184.114.343
Đồng Euro (EUR)	482.861.463	132.149.461
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	38.736.576	105.640.395
Đồng Bảng Anh (GBP)	451.334.476	12.439.175
Đô la Singapore (SGD)	24.061.125	5.082.675
Đồng Yên Nhật (JPY)	66.619.200	5.572.068
Đô la Úc (AUD)	1.934.680	1.856.140

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	11.254.239.448	11.114.308.894
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.129.064.348	20.739.045.364
	26.383.303.796	31.853.354.258

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.836.642.829.240	1.647.244.496.792
Doanh thu từ bán hàng hóa	684.258.128.571	532.958.338.324
	2.520.900.957.811	2.180.202.835.116
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(17.050.550.481)	(15.660.248.067)
Hàng hóa bị trả lại	(6.449.689.455)	(2.226.680.811)
	(23.500.239.936)	(17.886.928.878)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.819.592.278.759	1.631.584.248.725
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	677.808.439.116	530.731.657.513
	2.497.400.717.875	2.162.315.906.238

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.248.473.770.437	1.043.582.230.027
Chi phí nhân công	594.584.747.104	511.497.132.218
Chi phí khấu hao	54.055.603.473	44.931.358.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	295.751.499.402	274.526.764.267
	2.192.865.620.416	1.874.537.484.879

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	14.479.759.907	15.237.496.132
Cổ tức được chia	165.000.000	150.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.024.939.757	5.018.478.735
	18.669.699.664	20.405.977.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	9.500.290.007	10.697.412.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.126.083.900	4.882.246.689
Dự phòng các khoản đầu tư	141.394.716	333.927.517
Khác	381.371.629	388.648.143
	12.149.140.252	16.302.234.359

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	203.999.513.136	170.655.537.197
Chi phí tiếp thị, hội chợ	84.978.982.053	64.937.312.601
Chi phí khấu hao và hao mòn	327.535.826	1.315.642.859
Chi phí bán hàng khác	82.099.848.806	72.873.903.821
Chi phí bán hàng	371.405.879.821	309.782.396.478
Chi phí nhân viên	170.802.601.312	153.951.390.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.698.064.270	49.449.916.136
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.822.554.138	16.308.901.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.046.652.132	19.209.869.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	248.369.871.852	238.920.077.749

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	1.665.799.866	1.523.452.260
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.640.906.013	766.893.980
Khác	11.670.255.707	4.169.963.124
	14.976.961.586	6.460.309.364
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	666.120.533	1.821.984.864
	666.120.533	1.821.984.864
Lợi nhuận khác	14.310.841.053	4.638.324.500

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	67.749.656.246	63.789.869.862
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	499.490.372	2.093.175.287
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.249.146.618	65.883.045.149

*B
HAI
OÀ
LO
PHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	334.605.605.852	306.363.619.047
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	14.086.561.033	15.668.728.300
Thay đổi chi phí phải trả	1.435.471.460	(3.238.111.653)
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	2.831.737.481	3.262.358.809
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.171.537.737)	(7.327.845.046)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	7.376.202.029	4.342.631.828
Chi phí phân bổ	(1.972.659.333)	(2.341.720.667)
Thay đổi dự phòng đầu tư	95.954.406	4.156.437.387
Cổ tức nhận được	(165.000.000)	(150.003.000)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(154.103.623)	(209.544.395)
Lỗi của công ty con	150.127.467	5.829.343.519
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(15.244.186)	(240.171.226)
Thu nhập chịu thuế	357.103.114.849	326.115.722.903
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(6.597.979.361)	(2.239.071.913)
Thu nhập tính thuế	350.505.135.488	323.876.650.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	68.654.797.384	64.381.146.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(905.141.138)	(591.276.202)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.749.656.246	63.789.869.862

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 11.301.397.875 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19.422.990.119 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 12 năm 2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
2012	2017(*)	1.326.912.915	(1.326.912.915)	-	-
2013	2018(*)	346.827.435	(346.827.435)	-	-
2015	2020(*)	11.919.906.250	(6.597.979.361)	-	5.321.926.889
2016	2021	5.829.343.519	-	-	5.829.343.519
2017	2022	150.127.467	-	-	150.127.467
		19.573.117.586	(8.271.719.711)	-	11.301.397.875

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lỗi tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lũy kế còn lại trị giá 11.301.397.875 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	26.119.548.000	-

Thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các chi phí khác liên quan	8.477.200.000	6.285.399.000

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.



Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.


Phạm Thị Giang
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2018

-----*****-----

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

Số: 10.18./CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4 và năm tài chính 2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất Quý 4 và năm tài chính 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 4 năm 2017 đạt 18.085 triệu đồng, giảm 19.654 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 52,1%. Tuy nhiên, lũy kế cả năm 2017, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 280.488 triệu đồng tăng trưởng 59,7% so với năm 2016.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu nhờ vào việc Công ty TNHH SX - TM Thiên Long Long Thành (Công ty mẹ sở hữu 100% vốn) phân phối lợi nhuận tích lũy về Công ty mẹ với giá trị ghi nhận trong năm 2017 là 100.000 triệu đồng.

Nghiệp vụ giao dịch nội bộ trên đã được loại trừ trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý 4 năm 2017 đạt 29.425 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước 3.772 triệu đồng, tương đương tăng 14,7%. Lũy kế cả năm 2017, lợi nhuận hợp nhất đạt 268.058 tỷ đồng, tăng trưởng 11,7% so với năm 2016 nhờ có sự tăng trưởng về doanh thu.

Trên đây là những nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế Quý 4 và lũy kế cả năm 2017 của Công ty mẹ và hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.